

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Căn cứ Thông Tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Văn phòng HĐND VÀ UBND công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ước Thực hiện 30/09/2026	Ước thực hiện Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	90.000.000	87.389.000	97,10	
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000	87.389.000	97,10	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	18.650.000		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	90.000.000	87.389.000	97,10	
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	90.000.000	87.389.000	97,10	
II	Tổng Dự toán chi ngân sách nhà nước	37.985.609.000	28.715.526.859	75,60	
1	Chi quản lý hành chính (340)	15.601.609.000	16.498.562.307	105,75	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13	6.037.563.000	4.507.499.757	74,66	
	Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương	4.201.264.000	3.450.536.738	82,13	
	Khoản quỹ tiền lương của Người hoạt động KCT xã theo NĐ33/2023/NĐ-CP và chi trả chế độ phụ cấp tăng thêm theo NQ 99/2023/NQ-HĐND	109.512.000	109.512.000	100,00	
(*)	Định mức chi quản lý hành chính (kể cả CBCC và CBKCT)	1.726.787.000	947.451.019	54,87	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL năm 2026	167.400.000	167.400.000		
	Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135		189.640.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ- Mã nguồn 12	9.275.299.000	11.991.062.550	129,28	
	Lương, các khoản có tính chất lương của người làm việc Hợp đồng LĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	375.360.000	285.785.949	76,14	
	Định mức chi của người làm việc Hợp đồngLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	180.000.000	66.055.265	36,70	
	Kinh phí hoạt động của HĐND	1.244.000.000	1.220.854.804	98,14	
	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND phường	1.320.000.000	1.258.333.913	95,33	
	Người hoạt động không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn theo Nghị quyết 97/2023/NQ- HĐND14/12/2023	4.547.000.000	3.245.921.500		
	Kinh phí hoạt động của các Chi bộ theo Nghị quyết 28/2022/NQHĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	225.900.000	219.800.000		
	Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường khối nhà làm việc HĐND, UBND, UBMTTQVN, TTHCC	255.200.000	221.730.295		
	Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135				
	Kinh phí mua báo Đà Nẵng cho TDP	141.190.000	95.372.000		
	Kinh phí mua Báo công an cho TT TDP	189.110.000	115.313.600		

	Kinh phí cho các tổ hòa giải cơ sở theo NQ số 45/2024/NQ-HĐND, k17 điều 2, trợ giúp pháp lý cơ sở, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tù sách pháp luật	225.340.000	167.324.331		
	Kinh phí cán bộ trực tiếp, tham gia công tác tiếp dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	47.440.000	27.444.793		
	Kinh phí phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật NQ45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024, Điều 2 NQ số 197/2025/QH15.	197.630.000	197.630.000		
	Bảo hiểm cháy nổ TTHC Phường	50.000.000	44.550.000		
	Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND phường với cử tri	50.000.000			
	Kinh phí mua BHYT cho Tổ trưởng Tổ dân phố	167.840.000	163.360.550		
	Kinh phí hoạt động của Đảng bộ khối chính quyền	59.289.000	13.380.000		
	Kinh Phí hỗ trợ tiền tết cho TDP		267.350.000		
	Kinh phí chi phục vụ công tác bầu cử		24.680.000		
	Kinh phí chi khen thưởng theo Nghị Quyết 52		334.284.300		
	Chi mua sắm tài sản cơ quan+ công cụ dụng cụ, cải tạo vách ngăn phòng làm việc		2.911.685.250		
	Chuyển tiền chi trả chế độ người hoạt động không chuyên trách nghỉ việc theo NĐ 145		931.906.000		
	Chi hội nghị triển khai lấy ý kiến nhân dân sắp xếp tổ dân phố		178.300.000		
1,3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 18	288.747.000			
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (130)	11.980.000.000	6.334.775.550	52,88	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 133 - Mã nguồn 12	11.980.000.000	6.334.775.550	52,88	
	Kinh phí chi trả Bảo hiểm cho các đối tượng	11.980.000.000	6.334.775.550	52,88	
3	Chi sự nghiệp kinh tế (280)	1.600.000.000	232.000.000	14,50	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 312 - Mã	1.600.000.000	232.000.000	14,50	
	Kinh phí thực hiện các hoạt động kinh tế liên quan đến công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng,... tại trụ sở làm việc (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường)	1.600.000.000	232.000.000	14,50	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	8.304.000.000	5.291.336.502	63,72	
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 041 - Mã nguồn 12	8.304.000.000	5.291.336.502	63,72	
5	Chi đảm bảo xã hội (370)	500.000.000	358.852.500	71,77	
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13				
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 398 - Mã nguồn 12	500.000.000			
	Kinh phí cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	500.000.000	286.352.500		
	Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135		72.500.000		

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024



Thủ Trưởng Đơn Vị

Nguyễn Đình Trung Kiên